

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Nêu được quá trình hình thành và phát triển của vùng đất Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XV.
- Trình bày được công lao của Trần Quốc công Bù Tá Hán đối với vùng đất Quảng Ngãi.
- Tự hào về truyền thống lịch sử của quê hương, nâng cao ý thức trong việc giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá, lịch sử của vùng đất Quảng Ngãi.



MỞ ĐẦU

Trong giai đoạn từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI, vùng đất thuộc địa bàn Quảng Ngãi hiện nay có nhiều sự thay đổi về tên gọi và địa giới hành chính, từ Cổ Lũy Động đến châu Tư, châu Nghĩa rồi phủ Tư Nghĩa. Gắn liền với sự đổi thay ấy là tên tuổi của các nhân vật lịch sử như Hồ Quý Ly, vua Lê Thánh Tông, Trần Quốc công Bù Tá Hán,... đã có công sáp nhập vùng đất Quảng Ngãi vào lãnh thổ Đại Việt, thực hiện công cuộc kiến tạo làm nên những chuyển biến về kinh tế – xã hội, từng bước ổn định đời sống nhân dân nơi đây, tạo nền tảng cho sự phát triển về sau.



1. Nêu hiểu biết của em về vùng đất Quảng Ngãi trong giai đoạn từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI.
2. Vua Lê Thánh Tông, Trần Quốc công Bù Tá Hán có công lao gì đối với vùng đất Quảng Ngãi?



KIẾN THỨC MỚI

- 1. Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI**

– Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến năm 1402

Từ đầu thế kỉ X, dưới thời vương quốc Chăm-pa cho đến trước khi sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt, vùng đất Quảng Ngãi có tên gọi là Cổ Luỹ Động thuộc châu Amaravati (ngày nay là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi).

Thời kì này, nhiều vùng ở địa bàn Quảng Ngãi còn hoang sơ, dân số ít, trình độ kĩ thuật còn thấp.

– Quảng Ngãi từ năm 1402 đến năm 1471

Năm 1402, vùng đất Quảng Ngãi đặt dưới sự cai quản của nhà Hồ. Sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử vùng đất Quảng Ngãi. Nhà Hồ chia Cổ Luỹ Động thành hai châu: châu Tư và châu Nghĩa thuộc lộ Thăng Hoa.

Đây là lần đầu tiên vùng đất Quảng Ngãi nằm trong quốc gia phong kiến Việt Nam thống nhất. Số quan quân đồn trú cùng một số người dân từ Nghệ – Tĩnh được đưa vào đây bắt đầu sinh cơ lập nghiệp, xây dựng và thành lập các làng xã.

Năm 1407, nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. Nhân cơ hội này, vương quốc Chăm-pa giành lại quyền cai quản vùng đất xứ Quảng.

– Quảng Ngãi từ năm 1471 đến nửa đầu thế kỉ XVI

Năm 1471, vua Lê Thánh Tông đem quân thu hồi lại vùng đất xứ Quảng. Ông thiết lập đạo Thừa tuyên Quảng Nam – đơn vị hành chính thứ 13 của nước Đại Việt gồm 3 phủ: Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhân. Trong đó, phủ Tư Nghĩa (nay là tỉnh Quảng Ngãi) là sự hợp nhất của châu Tư và châu Nghĩa. Phủ Tư Nghĩa có 3 huyện: Bình Sơn (Bình Sơn và Sơn Tịnh ngày nay), Nghĩa Giang (Tư Nghĩa và một phần đất huyện Nghĩa Hành ngày nay), Mộ Hoa (huyện Mộ Đức và Đức Phổ ngày nay).

Vua Lê Thánh Tông đặt lỵ sở của Thừa tuyên Quảng Nam ở thành Châu Sa (hiện nay thuộc địa phận các xã Tịnh Châu, Tịnh An, Tịnh Khê, Tịnh Thiện của thành phố Quảng Ngãi). Đồng thời, ông cho sắp đặt bộ máy cai trị chặt chẽ, giao các tướng lĩnh trực tiếp mộ dân Thanh – Nghệ – Tĩnh vào đây khai cơ lập nghiệp, xây dựng làng xã, khai khẩn



Hình 1.1. Di tích kiến trúc thành Châu Sa

đất hoang, đào sông, khai kênh,... đặt cơ sở cho sự ổn định và phát triển vùng đất này về sau. Tiêu biểu trong số đó có ông Lê Quang Đại (Đức Nhuận – Mộ Đức) và ông Trần Văn Đạt (Đức Hoà – Mộ Đức) là những người có nhiều đóng góp to lớn trong công cuộc mở mang bờ cõi thời kì này.



Hình 1.2. Đền thờ Trần Văn Đạt (xã Đức Hoà, huyện Mộ Đức)

Đến nửa đầu thế kỉ XVI, vùng đất xứ Quảng ngày càng thịnh vượng, đời sống nhân dân dần ổn định hơn thông qua các chính sách của Bùi Tá Hán – cận thần của Đại thần Nguyễn Kim, có công khôi phục triều đại Lê Trung Hưng (1533 – 1789). Tuy nhiên, tên gọi và địa giới hành chính của vùng đất này vẫn giữ nguyên như thời Lê sơ.



1. Quá trình hình thành và phát triển của vùng đất Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI trải qua những giai đoạn nào? Nêu nội dung chính của từng giai đoạn.
2. Sự kiện nào đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong lịch sử vùng đất Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI? Vì sao?

2. Công lao của Trần Quốc công Bùi Tá Hán đối với xứ Quảng

Bùi Tá Hán (1496 – 1568) được xem là người có công lớn đối với vùng đất xứ Quảng. Năm 1545, ông được vua Lê Trang Tông phong chức Bắc quân Đô đốc, tước Trần Quốc công, giao trấn nhậm vùng Quảng Nam (nay là địa phận thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định).

Ông đã có nhiều chính sách tích cực, hợp lòng dân làm cho vùng đất Thừa tuyên Quảng Nam (trong đó có Quảng Ngãi) ngày càng thịnh vượng, kinh tế và văn hoá, xã hội đạt nhiều thành tựu.



Hình 1.3. Tượng Trần Quốc công Bùi Tá Hán

Kinh tế

- Khuyến khích sản xuất nông nghiệp, dùng hai con trâu làm sức kéo cày ruộng, khai hoang, trồng giống lúa ngắn ngày, đo đạc ruộng đất, định mức thuế, chú trọng thủy lợi, đưa người Kinh lên miền ngược để giúp đỡ trong việc trồng lúa. Ngoài trồng cây lương thực, ông còn cho người dân và binh lính trồng nhiều vườn cây ăn trái, khai thác lâm thổ sản,... Các nghề thủ công như nghề rèn, nghề dệt vải, dệt chiếu,... khá phát triển.
- Lập chợ, đắp các đoạn lũy ở miền Tây Quảng Ngãi để tạo điều kiện phát triển giao thương giữa miền xuôi và miền ngược,...

Văn hoá, xã hội

- Quy dân lập ấp, ổn định đời sống người dân, thực hiện chính sách “an dân” nhằm giữ sự giao hoà giữa người Việt và người Chăm, người Kinh và người Thượng,...
- Sửa đổi nếp sinh hoạt và phong tục theo hướng tiến bộ; chăm lo giáo dục, y tế,...

Bùi Tá Hán sinh quán ở Châu Hoan (tỉnh Nghệ An), nhưng vì có nhiều công lao to lớn đối với vùng đất Quảng Ngãi nên Quốc sử quán triều Nguyễn xem ông là danh nhân tỉnh Quảng Ngãi và công lao của ông được người dân xứ Quảng khắp nơi khắc ghi, truyền lại.

Di tích mộ và đền thờ Bùi Tá Hán được xây dựng từ năm 1962 (thuộc tổ 10, phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi) được Bộ Văn hoá – Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích lịch sử văn hoá Quốc gia vào năm 1990.

Em có biết?

Đầu năm 2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ký Quyết định phê duyệt dự án gần 30 tỉ đồng để trùng tu tôn tạo mộ và đền thờ Trần Quốc công Bùi Tá Hán.



Hình 1.4. Đền thờ Trần Quốc công Bùi Tá Hán (phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi)

Em có biết?

Rừng Lãng – núi Trần Công (nay thuộc phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi) là một trong những địa danh liên quan đến Trần Quốc công Bùi Tá Hán được nhân dân gọi tên để tỏ lòng kính trọng ông. Tại thành phố Quảng Ngãi có một con đường mang tên Bùi Tá Hán.



Hình 1.5. Núi Trần Công nằm bên bờ sông Trà Khúc



1. Trình bày những chính sách kinh tế, văn hoá và xã hội của Trần Quốc công Bùi Tá Hán ở vùng đất xứ Quảng. Những việc làm của ông có ý nghĩa như thế nào đối với vùng đất này?
2. Nhân dân xứ Quảng đã làm gì để tỏ lòng thành kính đối với Trần Quốc công Bùi Tá Hán?



LUYỆN TẬP

1. Lập bảng thống kê các tên gọi khác nhau của vùng đất Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI (thời gian, triều đại, tên gọi).
2. Vì sao Trần Quốc công Bùi Tá Hán là người Nghệ An nhưng được Quốc sử quán triều Nguyễn xem là danh nhân tỉnh Quảng Ngãi?



VẬN DỤNG

1. Là một người con Quảng Ngãi, em sẽ làm gì để thể hiện tinh yêu quê hương và lòng biết ơn đối với những bậc tiền nhân đã có công khai phá, mở mang vùng đất này?
2. Hãy sưu tầm tài liệu và viết đoạn văn ngắn (7 – 10 câu) nêu cảm nhận về một nhân vật lịch sử có công khai phá, mở mang vùng đất nơi địa phương em đang sinh sống.

Thực tiễn

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Biết và kể tên được một số danh lam thắng cảnh tiêu biểu thuộc khu vực đồng bằng, trung du và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.
- Có hành động thiết thực để bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị của những danh lam thắng cảnh ở đồng bằng, trung du và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.
- Giới thiệu được về những cảnh đẹp tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi thuộc khu vực đồng bằng, trung du và miền núi cho bạn bè, người thân.



MỞ ĐẦU

Quảng Ngãi là vùng đất có nền văn hoá lâu đời với nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Bên cạnh những cảnh đẹp ở vùng biển, đảo thì vùng đồng bằng, trung du và miền núi còn có nhiều danh thắng mang đậm nét văn hoá lịch sử địa phương, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến thăm như: Núi Ấn – Sông Trà, Suối Chí, Thác Trắng, núi Cà Đam, thác Cà Đú,...



Kể tên những danh lam thắng cảnh tiêu biểu vùng đồng bằng, trung du và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.



KIẾN THỨC MỚI

1. Núi Ấn – Sông Trà

“Núi Ấn – Sông Trà” gồm hai địa danh: núi Thiên Ấn và sông Trà Khúc, sự kết hợp tạo nên một bức tranh sơn thủy có một không hai ở tỉnh Quảng Ngãi.



Hình 2.1. Núi Ân – Sông Trà

Núi Thiên Ân hay còn gọi là Kim Ân Sơn nằm ở phía bắc sông Trà Khúc (Sông Trà) thuộc địa phận xã Tịnh Ân Đông, xã Tịnh An và Phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi. Toạ lạc trên đỉnh núi Thiên Ân là ngôi chùa cổ (chùa Thiên Ân) được xây dựng từ thế kỉ XVII và ngôi mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng – một chí sĩ yêu nước đã có nhiều đóng góp cho phong trào cách mạng của nhân dân ta. Cụ Huỳnh từng là Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1946 – 1947) và Quyền Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (từ 31 tháng 5 đến 21 tháng 10 năm 1946).



Hình 2.2. Cổng chùa Thiên Ân



Hình 2.3. Khu mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng trên núi Thiên Ân

Sông Trà Khúc là con sông lớn nhất của tỉnh Quảng Ngãi, bắt nguồn từ sự hợp nước của 3 con sông lớn là Sông Rhe, sông Xà Lò và Sông Rinh. Sông chảy theo hướng đông qua ranh giới các huyện: Sơn Hà, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và thành phố Quảng Ngãi rồi đổ ra Cửa Đại. Dòng sông có tổng chiều dài khoảng 135 km. Ở thượng lưu, sông khá dốc, dòng nước chảy xiết, nhưng đến địa phận thành phố Quảng Ngãi thì dòng sông lại chảy êm đềm, tạo nên khung cảnh thanh bình.

Đến với địa danh Núi Ân – Sông Trà, du khách có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp sông – núi hoà quyện vào nhau và thưởng thức những món đặc sản của địa phương như: cá bống Sông Trà, don Quảng Ngãi. Trong tâm thức người Quảng Ngãi, Núi Ân – Sông Trà mãi là đệ nhất thắng cảnh.

2. Suối Chí

Thắng cảnh Suối Chí nằm cách trung tâm thành phố Quảng Ngãi khoảng 30 km về phía tây nam, thuộc địa bàn hai thôn Khánh Giang và Trường Lệ, xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành. Suối Chí nằm ẩn mình dưới khu rừng nguyên sinh rộng lớn, nơi đây từng là căn cứ địa cách mạng. Trong kháng chiến, các cán bộ cách mạng đã dựa vào vùng rừng núi hoang vu, hiểm trở này để chống lại kẻ thù xâm lược.

Suối Chí có chiều dài khoảng 4 km và có nhiều thác nước lớn, nhỏ với tốc độ dòng chảy khác nhau. Dưới chân thác có nhiều vũng nước sâu, trong vắt tựa như những hồ bơi tự nhiên. Suối Chí được đầu tư thành khu du lịch sinh thái đầy tiềm năng và đưa vào sử dụng từ năm 2019. Đến với Suối Chí, du khách sẽ được hoà mình vào cảnh sắc thiên nhiên, hít thở bầu không khí mát lành; tham gia các hoạt động trải nghiệm như: trượt cáp, chèo thuyền, đi xe đạp nước,... và được thưởng thức những món ăn đậm vị quê hương.



Hình 2.4. Khu du lịch sinh thái Suối Chí (huyện Nghĩa Hành)

3. Thác Trắng

Thác Trắng nằm cách trung tâm thành phố Quảng Ngãi khoảng 35 km về phía tây, thuộc địa bàn xã Thanh An, huyện Minh Long.

Bao quanh Thác Trắng là một vùng đồi núi rộng lớn, khí hậu trong lành và cảnh sắc thanh bình. Từ độ cao hơn 40 m, dòng nước chảy xuống trắng xoá như dát bạc trên sườn núi đá dốc thẳng đứng. Ngay dưới chân thác, có hai hồ nước tự nhiên gần kề nhau, mỗi hồ rộng khoảng 100 m², nước xanh biếc và mát lành.

Khi đến với thắng cảnh Thác Trắng, ngoài việc nghỉ ngơi thư giãn, du khách còn có thể khám phá những khu rừng nguyên sinh và thăm các làng của đồng bào Hrê để tìm hiểu rõ hơn về đời sống văn hoá, phong tục, tập quán của người dân nơi đây.



Hình 2.5. Khu du lịch Thác Trắng
(huyện Minh Long)

Em có biết?

Từ năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo huyện Minh Long đầu tư phát triển cụm sinh thái, xây dựng các công trình lưu trú nhằm phục vụ cho mục đích phát triển Khu du lịch Thác Trắng.



Chia sẻ cảm nhận nếu em đã được đến du lịch, tham quan trải nghiệm tại các danh lam thắng cảnh nói trên.



LUYỆN TẬP

1. Theo em, cần làm gì để gìn giữ và phát huy giá trị của những danh lam thắng cảnh thuộc đồng bằng, trung du và miền núi ở tỉnh Quảng Ngãi hiện nay?
2. *Thi ai nhanh hơn:* Kể tên các danh lam thắng cảnh ở tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.



VẬN DỤNG

1. Quan sát hình ảnh và thực hiện các nhiệm vụ.
 - a) Cho biết tên của các danh lam thắng cảnh trong mỗi hình.
 - b) Tìm hiểu, thảo luận nhóm và tập làm hướng dẫn viên để giới thiệu về một trong những danh lam thắng cảnh trong hình.



Hình 2.6



Hình 2.7



Hình 2.8



Hình 2.9

Thực tiễn

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Kể tên được một số loại hình nghệ thuật dân gian tiêu biểu ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Nêu được đặc điểm, cảm nhận về nghệ thuật âm nhạc và nghệ thuật tạo hình (ở các làng nghề truyền thống) tại tỉnh Quảng Ngãi.
- Mô phỏng được một số hoạ tiết của nghệ thuật tạo hình ở các làng nghề truyền thống tại tỉnh Quảng Ngãi.
- Có ý thức bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá nghệ thuật của quê hương Quảng Ngãi.



MỞ ĐẦU

Quảng Ngãi là vùng đất có đời sống văn hoá, nghệ thuật phát triển phong phú và giàu bản sắc với các điệu múa, điệu hát, điệu lí, điệu hò của các dân tộc Kinh, Hre, Co, Ca Dong,... mang đậm sắc thái trữ tình, âm hưởng trầm hùng, lạc quan yêu đời gắn với đời sống tâm linh, khát vọng bình yên, no ấm; với những làng nghề thủ công truyền thống như gốm Mỹ Thiện, đúc đồng Chú Tượng, thổ cẩm Làng Tèng,...



Hình 3.1. Đội sắc bùa Phổ An trình diễn tại Đền thờ Anh hùng Trương Định



Hình 3.2. Sản phẩm gốm Mỹ Thiện
(thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn)



Hình 3.3. Thồ cẩm Lăng Teng
(xã Ba Thành, huyện Ba To)



Kể tên một số loại hình nghệ thuật dân gian ở tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.



1. Vài nét về nghệ thuật âm nhạc ở Quảng Ngãi

a) Vùng đồng bằng, ven biển – hải đảo (Bao gồm: thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ và các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức và Lý Sơn).

Nghệ thuật âm nhạc vùng đồng bằng, ven biển – hải đảo là những loại hình diễn xướng dân gian độc đáo như: hát múa bả trạo, hát múa sắc bùa,... gắn liền với các lễ hội Cầu ngư, thờ cá Ông, thờ nữ thần,... lời hát, câu hát gắn liền với đời sống tâm linh, khát vọng bình yên, no ấm. Hát múa bả trạo nổi tiếng ở vùng ven biển huyện Bình Sơn như: Bầu Bèo, Tuyệt Diêm, Đông Yên với các điệu múa cách điệu từ cuộc sống gian nan, vất vả của người dân vùng biển; hát múa sắc bùa ở thị xã Đức Phổ lại cho thấy sự thành thực, uyển chuyển trong sử dụng nhạc cụ sanh tiền, tạo nên sự đa dạng về giai điệu, tiết tấu.



Hình 3.4. Hát múa bãi trạo



Hình 3.5. Hát múa sắc bùa

Các điệu lí, điệu hò với những bài dân ca do nhân dân sáng tác. Lời ca thường được sử dụng từ câu ca dao, câu thơ lục bát,... được truyền miệng từ đời này qua đời khác và phổ biến ở từng vùng, từng miền.

Lí là những bài dân ca ngắn gọn, giản dị, mộc mạc. Mỗi làn điệu của một bài lí đều có nét riêng tùy thuộc vào nội dung của những câu thơ, câu ca dao như: các bài *Lí thiên thai, Lí cây khế, Lí tang tít,...*

Hò là một khúc dân ca, thường hát khi lao động. Hò để thúc đẩy nhịp độ lao động, để động viên, cổ vũ, để giải trí khi làm việc mệt nhọc, để bày tỏ tình cảm với quê hương đất nước và con người như: *Hò hụi, Hò tát nước, Hò giặt chi,...* Điệu hò có phần “xướng” và phần “xô” như sau:

- Xướng: dành cho một người có giọng tốt hát (hát phần lời ca chính).
- Xô: dành cho tập thể vừa làm vừa hát theo động tác lao động (hát phần lời đệm).

b) Vùng miền núi (Bao gồm các huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ)

Nghệ thuật âm nhạc vùng miền núi cũng mang nhiều sắc thái khác nhau gắn với đời sống văn hoá, phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số Hre, Co, Ca Dong.

Nghệ thuật âm nhạc dân tộc Hre mang đậm sắc thái trữ tình, sâu lắng, thể hiện qua tiết tấu đa dạng của dàn chiêng ba (ching mon), đàn brook, kèn ra ngói, kèn tà vồ, chinh kla, các điệu hát ta lêu (ca lêu), ca chơi.



Hình 3.6. Vũ điệu dân gian của người Hre

Nghệ thuật âm nhạc dân tộc Co có âm hưởng trầm hùng, mạnh mẽ với diễn tấu sôi động của các chàng trai trong màn đấu chiêng, nhịp chân khoẻ khoắn của các cô gái trong điệu múa cà đáo (Kadáo), các điệu hát xà ru, a giới,...

Nghệ thuật âm nhạc dân tộc Ca Dong thể hiện tính lạc quan, yêu đời của một tộc người vốn quen sống ở vùng núi cao được phổ biến qua âm hưởng của dàn chiêng h'len, đàn bầu, làn điệu dân ca ra nghệ, dê ô dê,...



Hình 3.7. Nghệ thuật “đấu chiêng” của người Co



Hình 3.8. Hát dân ca truyền thống của người Ca Dong

2. Vài nét về nghệ thuật tạo hình ở các làng nghề Quảng Ngãi

a) Gốm Mỹ Thiện

Mỹ Thiện (thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn) là một trong những làng gốm hưng vượng một thời. Gốm Mỹ Thiện được sản xuất theo phương thức tạo hình thủ công với kỹ thuật bàn xoay; nguyên liệu làm cốt gốm là đất sét được lọc kỹ tạp chất, men gốm được sản xuất bằng cách nghiền các loại đá núi trong vùng, pha thêm chì, đồng, vỏ ốc và một số phụ gia khác theo bí quyết trao truyền



Hình 3.9. Tạo hoa tiết gốm Mỹ Thiện

nhiều đời và khả năng sáng tạo không ngừng của các nghệ nhân. Trong phân công sản xuất, thợ gốm nữ chuyên lo khâu tạo hình, chuốt sản phẩm; còn thợ gốm nam chuyên lo khâu vận chuyển và làm đất, nung, đắp hình, làm men.

Các sản phẩm của gốm Mỹ Thiện chủ yếu là đồ gia dụng như: chum, ghè, các loại vò, ché, bình vôi, hũ, thạp, ấm trà, bình hoa, tượng động vật,... Các nghệ nhân bằng đôi tay khéo léo cùng óc sáng tạo của mình đã đưa những hình vẽ rồng, phụng, hoa, quả,... vào sản phẩm với những hoạ tiết sống động. Nhiều người cho rằng, nghệ nhân làm gốm chính là những người “thối hồn” vào đất. Một số sản phẩm gốm Mỹ Thiện được tráng men như: bình hoa, bình vôi, tượng động vật, ấm trà, ché đựng rượu,... Men gốm Mỹ Thiện có màu từ tím đậm đến tím nhạt, vàng, vàng ngả sang xanh ngọc. Từ lâu, gốm Mỹ Thiện không chỉ có mặt ở hầu



Hình 3.10. Sản phẩm gốm Mỹ Thiện

khắp tỉnh Quảng Ngãi mà còn vươn ra các tỉnh, thành phố lân cận như: Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định và ngược lên tới Tây Nguyên.

Trải qua nhiều biến động, làng gốm Mỹ Thiện hiện nay chỉ còn lại một lò gốm duy nhất. Nét độc đáo của gốm tráng men Mỹ Thiện là kĩ thuật nung qua 2 lửa. Lần nung thứ nhất để tạo cho xương gốm chắc. Lần thứ hai, sản phẩm gốm được nhúng men rồi cho vào lò nung, với lần nung này, màu sắc sản phẩm sẽ thay đổi theo nhiệt độ. Gốm Mỹ Thiện xứng đáng được xếp vào hàng những dòng gốm có giá trị trong ngôi nhà gốm Việt, cần được bảo tồn, có giải pháp nâng cao chất lượng và kĩ thuật tạo hình để phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường gốm sứ hiện nay.

b) Đúc đồng Chú Tượng

Làng đúc đồng Chú Tượng nằm ở phía tây nam Núi Vom, thôn Chú Tượng, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức. Không phải ngẫu nhiên mà nơi đây có tên gọi là Chú Tượng. “Chú” nghĩa là “thợ”, “tượng” là “đúc”, tức là làng thợ đúc.

Để trở thành một người thợ đúc đồng lành nghề không hề đơn giản, điều quan trọng là phải “thấm thấu” cái hồn của nghề. Đối với thợ đúc đồng thì đất sét rất quý, họ phải chọn đất sét loại tốt thì mới tạo hình được chiếc khuôn bền, đẹp; đó là khâu đầu tiên và quan trọng để có được sản phẩm bằng đồng tinh xảo. Người thợ đúc đồng tự mình thiết kế mẫu mã, vẽ vào khuôn đất những hoạ tiết đẹp mắt



Hình 3.11. Sản phẩm chuông đồng Chú Tượng

như gửi vào đó niềm đam mê, để rồi niềm vui không thể diễn tả hết bằng lời khi mỗi sản phẩm bằng đồng ra đời. Làng đúc đồng Chú Tượng được biết đến qua sản phẩm quả chuông Thần trên chùa Thiên Ân lưu truyền đến ngày nay. Một thời, đây là làng nghề đúc đồng nổi tiếng không chỉ ở Quảng Ngãi, có những nghệ nhân nổi tiếng từng được mời ra kinh đô Huế để đúc tượng cho vua Khải Định. Hiện tại, làng nghề chỉ còn vài hộ gia đình cố gắng giữ lửa, mong một ngày nào đó nghề đúc đồng Chú Tượng sẽ được phục hưng.



Hình 3.12. Hoa tiết hoa mai – sản phẩm của làng nghề đúc đồng Chú Tượng

c) Thổ cẩm Làng Teng

Làng Teng thuộc xã Ba Thành, huyện Ba Tơ, cách trung tâm thị trấn Ba Tơ khoảng 7 km về phía đông. Nghề truyền thống của người Hrê ở Làng Teng là dệt thổ cẩm với những nét độc đáo riêng từ nguyên liệu, tạo hình hoa văn đến màu sắc sản phẩm.

Nghệ thuật tạo hình hoa văn được thể hiện trên những tấm thổ cẩm của người Hrê rất đa dạng, phong phú, biểu hiện sự gắn gũi với con người như: mây trời, sông suối, núi rừng, nương rẫy, hàng rào,... Mỗi hoa văn đều mang ý nghĩa riêng và góp phần vẽ nên một nét văn hoá chung trong nghệ thuật tạo hình của người Hrê. Có thể phân chia các loại hoa văn trang trí trên thổ cẩm của người Hrê thành các thể loại khác nhau như: hoa văn động vật, thực vật,...

Hoa văn động vật là những con vật nuôi gắn bó với con người thường thấy hoặc các bộ phận của chúng như: hình chân gà, vịt (dènh ia), chân chó (dènh có),... Hoa văn thực vật là thiên nhiên xung quanh như: cỏ cây, hoa lá,...



Hình 3.13. Nghệ nhân Làng Teng truyền nghề dệt thổ cẩm lại cho thế hệ trẻ



Hình 3.14. Người Hrê trong trang phục truyền thống đang tham gia sinh hoạt văn hoá công chiêng

Điểm nổi bật dễ nhận thấy ở những bộ trang phục của người Hrê là thường có hai màu: đỏ và đen. Theo quan niệm của người Hrê, màu đen tượng trưng cho nước và đất, là âm tính – nữ giới; màu đỏ là thể giới vô hình, tượng trưng cho thần linh, là dương tính – nam giới.

Những sản phẩm thổ cẩm không chỉ đơn thuần phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày mà còn là nét văn hoá độc đáo của đồng bào Hrê nơi đây. Cứ đến những ngày Tết, lễ hội, mừng lúa mới,... đồng bào Hrê lại khoác lên mình bộ trang phục thổ cẩm truyền thống của dân tộc.

Em có biết?

Tháng 9 năm 2019, nghề dệt thổ cẩm truyền thống của người Hrê ở Làng Teng được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia.



1. Nêu vài nét về nghệ thuật âm nhạc ở Quảng Ngãi.
2. Nét độc đáo của gốm tráng men Mỹ Thiện là gì?



LUYỆN TẬP

1. Kể tên và nêu đặc điểm các loại hình văn hoá, nghệ thuật âm nhạc vùng đồng bằng, ven biển – hải đảo ở Quảng Ngãi.
2. Trình bày đặc điểm văn hoá, nghệ thuật âm nhạc của dân tộc Hrê, Co và Ca Dong.
3. Chọn và mô phỏng lại một trong những hoạ tiết của gốm Mỹ Thiện, thổ cẩm Làng Teng hoặc sản phẩm đồng Chử Tượng mà em yêu thích.



VẬN DỤNG

1. Nghe và nêu cảm nhận về các bài hát: *Mía ngọt quê em* (sáng tác: nhạc sĩ Trần Xuân Tiên) và *Kéo lưới trên biển quê hương* (sáng tác: nhạc sĩ Trương Quang Lục).
2. Sưu tầm những bài hát mang âm hưởng dân ca Quảng Ngãi.
3. Viết một đoạn văn nêu cảm nhận về vẻ đẹp của một trong những làng nghề: gốm Mỹ Thiện, thổ cẩm Làng Teng hoặc đúc đồng Chử Tượng.
4. Nêu những việc em và các bạn có thể làm để góp phần gìn giữ và phát huy các loại hình văn hoá, nghệ thuật ở Quảng Ngãi.

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Kể được tên một số nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Nêu được đặc điểm phân bố và quy trình sản xuất của một số nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Có ý thức bảo tồn và phát huy thế mạnh các nghề truyền thống của tỉnh Quảng Ngãi.

**MỞ ĐẦU**

Nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi hình thành và phát triển khá sớm, phần lớn có nguồn gốc từ những người nông dân miền Bắc di cư vào Nam trong các thế kỉ XV, XVI (nghề mộc, dệt chiếu, làm nón, đan lát, đúc đồng, làm gốm, chế tác sừng,...); một bộ phận nhỏ là từ người Hoa truyền lại (nghề làm kẹo gương, làm nhang); hay các nghề đã có từ trước, thời Văn hoá Sa Huỳnh (gốm), Văn hoá Chăm-pa (rèn, khảm xà cừ). Tất cả tạo nên sự phong phú, đa dạng và tính đặc thù của các nghề ở vùng đất Quảng Ngãi.



Các nghề truyền thống được hình thành và phát triển ở tỉnh Quảng Ngãi như thế nào?

1. Nghề rèn

Nghề rèn xuất hiện trên đất Quảng Ngãi từ rất sớm và có sự gắn bó với đời sống vật chất cũng như tinh thần của cư dân Văn hoá Sa Huỳnh, các công cụ đã được tìm thấy gồm: dao, rựa, kiếm, đục,... Theo thời gian, người Chăm và người Việt kế tiếp nhau phát triển nghề rèn để sản xuất ra các công cụ lao động.

Ngày nay, dù đã có những công cụ sắt thép được sản xuất bằng máy móc và dây chuyền hiện đại cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của người dân, nhưng nghề rèn sắt thép cổ truyền vẫn còn duy trì ở một số làng quê tỉnh Quảng Ngãi. Tiêu biểu như xóm lò rèn ở thôn Minh Khánh, xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh là nơi vẫn luôn giữ được không khí nhộn nhịp trong tiếng búa gỗ đập sắt, tiếng gió từ cánh quạt để nung than. Dụng cụ của nghề rèn gồm có: đe, búa tạ, búa tay, thước, giũa, ve đóng cò, đột, chích, bộ quay gió và lò nung,... Mỗi loại dụng cụ đều có chức năng riêng.

Quy trình sản xuất của nghề rèn có ba giai đoạn:

+ **Bước 1:** Đưa sắt nguyên vào lò nung nóng.



Hình 4.1. Nung nóng sắt trong nghề rèn ở xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh

+ **Bước 2:** Sắt khi đã được nung đỏ, lập tức đem ra đập để tạo dáng cho công cụ.



Hình 4.2. Tạo dáng cho công cụ trong nghề rèn ở xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh

+ Bước 3: Tiếp tục tạo dáng công cụ theo các quy trình kỹ thuật đối với từng loại khác nhau. Sau đó đem mài giũa bằng tay cho lưỡi công cụ (cuốc, xẻng, liềm, rựa, dao, kéo,...) thật sắc, bén.



Hình 4.3. Mài giũa sản phẩm trong nghề rèn ở xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh

Hiện nay, máy móc đã được sử dụng để thay thế sức người ở những công đoạn nặng nhọc nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Sản phẩm làm ra chủ yếu cung cấp cho nhu cầu tại địa phương.



Đọc thông tin trong mục 1 và quan sát các hình từ 4.1 đến 4.3, hãy nêu quy trình sản xuất của nghề rèn.

2. Nghề dệt chiếu

Nghề dệt chiếu đã có từ lâu đời ở Quảng Ngãi, từ thế kỉ XV. Địa bàn có làng nghề dệt chiếu nằm ở vùng ven biển như: Thu Xà (xã Nghĩa Hoà, huyện Tư Nghĩa), Phú Thọ (xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi), Cổ Luỹ (xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi); ngoài ra, còn có một số làng nghề nằm ở phía đông, ven biển huyện Bình Sơn, thị xã Đức Phổ.

Nguyên liệu để dệt chiếu là cây cói, đây là loại cây mọc ở vùng đất trũng thấp dọc ven biển. Loại cây này có bộ rễ phát triển rất mạnh, mọc um tùm, thân dài vươn cao. Khi cây cói có chiều cao từ 1 m đến trên 1,8 m thì được cắt về, chẻ nhỏ, phơi khô thành sợi dệt chiếu. Hiện nay, nguồn nguyên liệu cói chủ yếu nhập từ các tỉnh khác về để phục vụ cho sản xuất.

Quy trình dệt chiếu:

+ **Bước 1: Chuẩn bị nguyên liệu để dệt chiếu gồm:** cây cói, dây lát, phẩm màu, khung dệt.



Hình 4.4. Chuẩn bị nguyên liệu dệt chiếu

+ **Bước 2: Nhuộm màu:** Cho từng bó cói vào nước có phẩm màu đang sôi, sau 5 phút lấy ra, mang đi phơi khô.



Hình 4.5. Nhuộm màu và phơi khô nguyên liệu dệt chiếu

- + **Bước 3: Dệt chiếu:** Công đoạn dệt chiếu thường có 2 người phối hợp nhịp nhàng cùng nhau, một người đưa cói vào khung dệt, người còn lại dệt để kết nối các sợi cói lại với nhau, cứ như vậy tiếp nối cho đến khi hoàn thành xong một chiếc chiếu (dệt thủ công).



Hình 4.6. Dệt chiếu (sử dụng máy dệt)

- + **Bước 4: Hoàn thiện sản phẩm:** In hình lên chiếu. Để sản phẩm thêm thẩm mỹ, người thợ dùng khuôn in các hình ảnh, hoa văn lên chiếu. Có các mẫu in khác nhau cho sản phẩm chiếu dệt.



Hình 4.7. May đường viền, hoàn thiện sản phẩm chiếu

Hiện nay, nghề dệt chiếu có nhiều cải tiến so với trước đây, nhiều công đoạn đã được sử dụng máy móc để thay thế cho lao động thủ công (sử dụng máy dệt để dệt chiếu, máy may để may đường viền,...), tạo ra các sản phẩm đa dạng, cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, được người tiêu dùng ưa chuộng.



Đọc thông tin mục 2 và quan sát các hình từ 4.4 đến 4.7, hãy nêu địa bàn phân bố và quy trình sản xuất của nghề dệt chiếu ở tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nghề đan

Nghề đan có mặt ở hầu hết các làng quê Quảng Ngãi từ lâu đời, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân. Những nơi hiện nay vẫn còn tồn tại và phát triển nghề đan là: thôn Hà Nhai (xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh), xã Tịnh Ấn Tây (thành phố Quảng Ngãi), thôn Hiệp Phổ Nam (xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành).

Hiện nay, ở xã Tịnh Ấn Tây có cơ sở sản xuất đồ dùng mỹ nghệ bằng mây, tre để bán ra thị trường nội địa và xuất khẩu, nhiều vật dụng mang tính thẩm mỹ cao. Nguyên liệu dùng trong nghề đan là mây, tre. Nguồn mây, tre ở Quảng Ngãi khá dồi dào.

Quy trình đan:

+ **Bước 1: Chọn nguyên liệu mây, tre:** Tùy theo sản phẩm cần đan, người thợ sẽ lựa chọn loại mây, tre cho phù hợp theo các tiêu chí về độ non, già; độ cứng,...



Hình 4.8. Nguyên liệu tre

+ **Bước 2: Sơ chế nguyên liệu mây, tre:**

Đối với nguyên liệu tre: Chặt lấy thân, phân thành từng đoạn rồi đem phơi.

Đối với nguyên liệu mây: Róc bỏ lớp vỏ gai bên ngoài, sau đó đem phơi.



Hình 4.9. Sơ chế nguyên liệu tre

+ **Bước 3: Chẻ sợi:** Mây, tre muốn sử dụng được thì phải chẻ nhỏ thành sợi, chuốt mỏng rồi mới có thể đan.



Hình 4.10. Chẻ sợi nguyên liệu tre

+ **Bước 4: Đan để tạo hình sản phẩm:** Sản phẩm sẽ được đan trực tiếp hoặc đan dựa trên khung sắt thép có sẵn, đan theo kiểu dáng sáng tạo của các nghệ nhân hoặc theo yêu cầu của khách hàng. Sau khi đan xong, tùy theo yêu cầu, sản phẩm sẽ được nhúng keo, sơn màu, phủ bóng bề mặt, cắt tỉa những chỗ nổi, dư thừa,... để hoàn chỉnh.

Sản phẩm của nghề đan ở Quảng Ngãi gồm: rổ, rá, sàng, nia, thúng bơi, mùng, lò đơm cá, giỏ tre,...



Hình 4.11. Đan giỏ tre ở xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi



Đọc thông tin mục 3 và quan sát các hình từ 4.8 đến 4.11, hãy nêu địa bàn phân bố và quy trình sản xuất của nghề đan ở tỉnh Quảng Ngãi.



LUYỆN TẬP

1. Kể tên một số nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi.
2. Nêu sự phân bố và quy trình sản xuất của một nghề truyền thống mà em biết.
3. Vì sao chúng ta cần phải bảo tồn các nghề truyền thống?
4. Em cần phải làm gì để giữ gìn và phát huy thế mạnh của các nghề truyền thống?



VẬN DỤNG

1. Viết một đoạn văn (khoảng 10 câu) giới thiệu với khách du lịch (bạn bè) về một nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi mà em yêu thích.
2. Sưu tầm một số câu ca dao nói về nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi.
3. Sưu tầm thêm thông tin, hình ảnh về các nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.